

Số: 358 /QĐ-THADS

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thu chi phí thi hành án, chi ngân sách
quý II và 6 tháng năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long

TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH VĨNH LONG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông Tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp Ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản công, mua sắm hàng hóa, dịch vụ đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Quyết định số 1933/QĐ-BTP ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc thành lập Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long;

Căn cứ Quyết định số 3751/QĐ-BTP ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 cho Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ Thông báo số 2891/CQLTHADS-KHTC ngày 29/12/2025 của Cục Quản lý Thi hành án dân sự về việc thông báo hướng dẫn chi tiết dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026

Xét đề nghị của Phòng Tài chính kế toán Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thu chi phí thi hành án, chi ngân sách nhà nước quý II và 6 tháng năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.
(theo biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Tài chính kế toán Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long và các bộ phận có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Cục quản lý THADS (để b/c);
- Trưởng THADS (để b/c);
- Phó trưởng THADS (để biết)
- Niêm yết tại cơ quan;
- Đăng tải công thông tin điện tử;
- Lưu VT^(TCKT)

**KT. TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ
PHÓ TRƯỞNG THI HÀNH ÁN DÂN SỰ**



Lê Thị Hải Yến

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bến Tre
Mã chương: 014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Quý II năm 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ tháng/năm (Quý 2)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	16.128.600.000	4.154.912.086	26%	0
1	Lệ phí				
2	Phí	16.128.600.000	4.154.912.086	26%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	#DIV/0!	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0	0	#DIV/0!	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0		#DIV/0!	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	16.128.600.000	4.154.912.086	26%	
1	Lệ phí				
2	Phí	16.128.600.000	4.154.912.086	26%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước	69.898.170.000	18.877.705.142	27%	
1	Chi quản lý hành chính	69.890.170.000	18.877.705.142	45%	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	55.672.160.000	16.729.974.368	30%	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.218.010.000	2.147.730.774	15%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0%	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ tháng/năm (Quý 2)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ)	Ước thực hiện quý 2 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.000.000	0	0%	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000.000		0%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0%	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0%	
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0%	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0%	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0%	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0%	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0%	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/ tháng/năm (Quý 2)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý 2 (tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Tuyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh Hoa

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 07 năm 2026

K.T. Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Hải Yến

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Bến Tre
Mã chương: 014

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

6 tháng năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm (6 tháng)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	16.128.600.000	8.084.612.552	50%	
1	Lệ phí				
2	Phí	16.128.600.000	8.084.612.552	50%	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	#DIV/0!	
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính	0	0	#DIV/0!	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0	#DIV/0!	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	16.128.600.000	8.084.612.552	50%	
1	Lệ phí				
2	Phí	16.128.600.000	8.084.612.552	50%	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính	69.725.170.000	36.414.597.704	95%	
11	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	55.672.160.000	30.868.438.149	55%	
12	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	14.053.010.000	5.546.159.555	39%	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	0	0	0%	
21	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0	0%	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm (6 tháng)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
22	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
23	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.000.000	0	0%	
31	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
32	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8.000.000	0	0%	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0%	
41	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
42	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0	0%	
51	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
52	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0	0%	
61	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
62	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0	0%	
71	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
72	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0	0%	
81	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
82	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0	0%	
91	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
92	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0	0%	
101	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
102	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	Nguồn vốn viện trợ	0	0	0	
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm (6 tháng)	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
5	Chi bảo đảm xã hội				
6	Chi hoạt động kinh tế				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Lập bảng



Nguyễn Thị Thanh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Anh Hoa

Vĩnh Long, ngày 01 tháng 7 năm 2026

K.T. Thủ trưởng đơn vị



Lê Thị Hải Yến



